

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 12 – TP HỒ CHÍ MINH
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **06/2025/LĐ-ST**

Ngày: 15-9-2025.

*Về việc: Tranh chấp lao động về
tiền lương, phụ cấp, trợ cấp thu hút
và hợp đồng lao động.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 12 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH,
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Nhung

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Bạch Gương
2. Ông Nguyễn Văn Thuận

- Thư ký phiên tòa: Bà Diệp Minh Hương – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 12 – TP Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12 – TP Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Hương – Kiểm sát viên.

Vào các ngày 08, 15 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 12 – TP Hồ Chí Minh xét xử công khai vụ án lao động sơ thẩm thụ lý số 08/2025/TLST-LĐ ngày 13 tháng 3 năm 2025 về việc “*Tranh chấp lao động về tiền lương, phụ cấp, trợ cấp thu hút và hợp đồng lao động*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXXST-LĐ ngày 22 tháng 8 năm 2025 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị H, sinh ngày 10/4/1989.

Địa chỉ: Ấp E, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

CCCD số: 038189019906 do Cục trưởng cục C1 về TTXH ngày 12/4/2021.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Tống Văn H1, sinh ngày 12/9/1961.

CCCD số: 038061017612 do Cục trưởng cục C1 về TTXH ngày 25/5/2022.

Địa chỉ: Số A P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- Bị đơn: Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội.

Địa chỉ: Tổ E, ấp F, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo pháp luật: Bà Lê Thị Hồng C – Giám đốc

Người đại diện theo uỷ quyền:

Ông Trần Thanh H2 – Nguyên Giám đốc Trung tâm B (vắng mặt).

Ông Đặng Duy H3, sinh năm 1975 – Nguyên Kế toán trưởng Trung tâm B (có mặt tại phần thủ tục khai mạc phiên tòa và tại buổi tuyên án).

Địa chỉ: Tổ E, ấp F, xã C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thái H4 – Luật sư thuộc Đoàn luật sư tỉnh B (nay là Thành phố Hồ Chí Minh).

Địa chỉ: Số C đường B, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt tại buổi tuyên án – có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn và đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị H vào làm công việc chăm sóc người bệnh tâm thần nặng, không tự chủ, bại liệt, người nhiễm HIV, phong lao tại Trung tâm bảo trợ xã hội từ ngày 01/4/2013. Khi vào làm, bà H có ký Hợp đồng lao động không thời hạn với Trung tâm theo mẫu hợp đồng quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000. Bà H được chi trả lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ, lương, phụ cấp, thu hút; Phụ cấp nghề là 70% theo Nghị định số 26/2016/NĐ-CP ngày 06/4/2016 của Chính phủ; Phụ cấp khu vực 20%; Phụ cấp độc hại 10% và được hưởng 1.200.000 đồng/tháng theo Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Từ năm 2020 Trung tâm bảo trợ xã hội chuyển sang ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ. Theo đó, tiền lương từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 bà H nhận được là 5.547.820 đồng/tháng, các khoản phụ cấp khác của bà H giảm 925.400 đồng/tháng; tiền lương từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 bà H nhận được là 5.857.220 đồng/tháng, các khoản phụ cấp khác của bà H giảm 1.234.800 đồng/tháng. Sau khi ký hợp đồng mới, tiền lương, các khoản phụ cấp khác của bà H đã bị giảm là vi phạm khoản 3 Điều 5 nghị định 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính phủ.

Từ tháng 12/2019 đến 12/2024 bà H không được nhận số tiền 1.200.000 đồng/tháng theo Quyết định 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của Ủy ban nhân dân tỉnh B.

Từ năm 2020 đến nay bà H chưa được nâng lương mặc dù từ năm 2020 đến nay bà H không vi phạm kỷ luật, điều này trái với điểm e khoản 1 Điều 21 và Điều 93 của Bộ luật Lao động năm 2019. Từ tháng 7/2022 đến tháng 12/2024 bà H cũng không được nhận khoản phụ cấp bằng (7%) đối với người đã qua học nghề, đào tạo.

Đến ngày 10/3/2025 bà H và Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội đã ký hợp đồng số 56/HĐLĐ, loại hợp đồng không xác định thời hạn (kể từ ngày 01/3/2025) và Phụ lục Hợp đồng số 56/PLHĐ sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 56/HĐ-TTBT&CTXH ngày 10/3/2025.

Nhận thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm, bà H khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân khu vực 12 – TP Hồ Chí Minh giải quyết:

- Hủy hợp đồng lao động số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B và bà Nguyễn Thị H.

- Hủy hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B và bà Nguyễn Thị H.

- Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B thanh toán khoản tiền chênh lệch khi chuyển hợp đồng, cụ thể:

- + Từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là: $24 \text{ tháng} \times 925.400 \text{ đồng} = 22.209.600 \text{ đồng}$.

- + Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là: $36 \text{ tháng} \times 1.234.800 \text{ đồng} = 44.452.800 \text{ đồng}$.

- Căn cứ Quyết định số 2001/QĐ-UBND ngày 25/9/2012 của UBND tỉnh B yêu cầu Trung tâm B thanh toán số tiền ưu đãi cho bà Hiền từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2024 là: $1.200.000 \text{ đồng} \times 60 \text{ tháng} = 72.000.000 \text{ đồng}$.

- Yêu cầu Trung tâm bảo trợ xã hội thanh toán phụ cấp bằng cho bà Hiền từ tháng 07/2022 đến tháng 12/2024 là: $30 \text{ tháng} \times 4.680.000 \text{ đồng} \times 7\% = 9.828.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền Trung tâm bảo trợ xã hội phải thanh toán cho bà H là: 148.490.400 đồng.

- Đề nghị Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội ký Hợp đồng mới cho bà H theo mẫu số 3 Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019, trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ và hưởng lương, phụ cấp, thu hút, phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định 26/2016/NĐ-CP ngày 16/4/2016 của Chính Phủ.

Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn trình bày:

Trung tâm B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội) và bà Nguyễn Thị H có ký các Hợp đồng lao động số 70/HĐLV ngày 02/01/2020, 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 và hợp đồng số 56/HĐLĐ ngày 10/3/2025 để làm vị trí công việc và mức lương, các khoản phụ cấp như bà H đã trình bày.

Từ tháng 12 năm 2019 trở về trước bà Nguyễn Thị H được ký hợp đồng lao động theo nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17/11/2000 và được áp dụng bảng lương quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ. Được hưởng mức lương theo hệ số, phụ cấp theo lương, phụ cấp thu hút theo QĐ số 2001/QĐ-UBND như sau: Mức lương theo hệ số tháng 12/2019: $1.54 \times 1.490.000 \text{ đồng} = 2.294.600 \text{ đồng}$; Phụ cấp khu vực tháng 12/2019: $20\% \times 1.490.000 \text{ đồng} = 298.000 \text{ đồng}$; Phụ cấp độc hại tháng 12/2019: $10\% \times 1.490.000 \text{ đồng} = 149.000 \text{ đồng}$; Phụ cấp theo Nghị định số 26/NĐ-CP: $70\% \times 1.54 \times$

1.490.000 đồng = 1.606.220 đồng; Phụ cấp thu hút theo QĐ số 2001/QĐ-UBND tháng 12/2019: 1.200.000 đồng. Tổng tiền lương và các khoản phụ cấp trong tháng 12/2019 bà Nguyễn Thị H thực nhận là: 5.547.820 đồng (kèm theo bảng lương, phụ cấp theo lương và danh sách trợ cấp thu hút tháng 12/2019).

Căn cứ mục 2 Công văn số 638/HD-SNV-STC về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập của UBND tỉnh B ngày 30/10/2019, đối với cá nhân đang ký Hợp đồng lao động để làm những công việc nêu tại Điều 1 Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, khoản 1 Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ – CP và áp dụng bảng lương theo quy định tại Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang *thì chuyển sang thực hiện ký Hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 3 Nghị định số 161/2018/NĐ - CP của chính phủ*. Mức lương trong hợp đồng lao động mới không thấp hơn mức lương hiện hưởng.

Căn cứ Quyết định số 1705/QĐ-SLĐTBXH ngày 30/12/2019 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020 theo kinh phí hợp đồng lao động. Tổng kinh phí dự toán giao năm 2020 là 14.207.000.000 đồng/năm; Căn cứ Quyết định số 1505/QĐ-SLĐTBXH ngày 31/12/2020 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2021 theo kinh phí hợp đồng lao động. Tổng kinh phí dự toán giao năm 2021 là 14.207.000.000 đồng/năm. Từ các khoản lương, phụ cấp bà Nguyễn Thị H yêu cầu đã được đơn vị chuyển đổi vào tiền lương và tiền công khác thể hiện trên bảng lương và trên hợp đồng lao động số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 và HĐ số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 của bà H theo bảng lương từ tháng 01 đến tháng 12/2021 với tổng số tiền là 5.547.820 đồng/tháng.

Từ tháng 1/2020 đến tháng 12/2021 qua kiểm tra 02 hợp đồng số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 và HĐ số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 của bà H trên bảng lương từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là 5.547.820 đồng/tháng, số tiền Bà Nguyễn Thị H tháng 12/2019 trên bảng lương là 5.547.820 đồng/tháng. Như vậy qua so sánh khi chuyển giao hợp đồng thì không có sự chênh lệch về số tiền từ tháng 12/2019 đến tháng 01/2020. Bà H trình bày người lao động không được hưởng chế độ thu hút 1.200.000 đồng/người/tháng là không đúng do danh sách tiền lương theo Nghị định số 161/2018/NĐ-CP đã thay thế danh sách tiền lương theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP nên các khoản phụ cấp không còn thể hiện trên bảng lương.

Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 bà Nguyễn Thị H không ký thêm phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động theo yêu cầu của Trung tâm. Nên bà H yêu cầu khoản chênh lệch khi chuyển hợp đồng từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là 44.452.800 đồng là không có cơ sở.

Đối với yêu cầu trả trợ cấp bằng theo Nghị định số 90/2019/NĐ-CP quy định với những người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề (bằng nghề, trung

cấp, cao đẳng, đại học....) thì được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 30/6/2022 thay thế Nghị định số 90/2019/NĐ-CP không còn nội dung chỉ 7% bằng cấp. Thay vào đó Nghị định số 38/2022/NĐ-CP chỉ quy định chung mức lương tối thiểu tháng là mức lương thấp nhất làm cơ sở để thỏa thuận và trả lương cho người lao động áp dụng hình thức trả lương theo tháng. Đến ngày 01/7/2024 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP thay thế nghị định số 38/2022/NĐ-CP thì người sử dụng lao động trả lương cho người lao động, qua học tập, đào tạo nghề được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.

Ngày 24/7/2024 Trung tâm đã ra thông báo số 705/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 18/10/2024 Trung tâm đã ra thông báo số 1092/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 11/11/2024 Trung tâm đã ra thông báo số 1194/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động (lần 3) do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 14/11/2024 bà Nguyễn Thị H cùng 34 người lao động có văn bản gửi Giám đốc Trung tâm B về việc chưa thực hiện ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động và tạm thời nhận lương theo bảng lương cũ. Như vậy Trung tâm không có cơ sở để trả 7% tiền qua đào tạo, học nghề cho bà Nguyễn Thị Hiền T tháng 7/2022 đến tháng 12/2024. Đơn vị chỉ trả 7% cho những người đã ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động đã qua đào tạo theo thông báo của đơn vị.

Đối với yêu cầu đề nghị Trung tâm ký hợp đồng mới, ngày 10/3/2025 Trung tâm và bà H đã ký hợp đồng lao động số 56/HĐLĐ theo đúng mẫu và quy định nên không có căn cứ ký Hợp đồng mới cho bà H và trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 và Nghị định 26/2016/NĐ-CP ngày 16/4/2016 của Chính Phủ.

Ngày 20/8/2025, Trung tâm bảo trợ và công tác xã hội có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng lao động số 07/HĐLĐ ngày 02/01/2020 và Hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 vì thời hiệu đối với hợp đồng lao động số 07/HĐLĐ ngày 02/01/2020 và những nội dung phát sinh trước ngày 13/3/2025 đối với hợp đồng số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 đã hết hiệu lực do đó người đại diện theo ủy quyền của bị đơn đề nghị Tòa án đình chỉ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà H cho rằng hợp đồng số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 không đúng mẫu theo quy định tại Điều 4 Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức

danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; hợp đồng không thể hiện bậc lương nên ảnh hưởng đến quyền lợi của bà H.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn rút một phần yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu đối với Hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 và không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đối với hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 do có sai sót về việc đánh máy về năm giao kết là năm 2020, không phải năm 2021. Thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là ngày 01/01/2021.

Phát biểu của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 12 – TP Hồ Chí Minh:

Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể: Thu thập tài liệu chứng cứ đúng quy định, xác định đúng quan hệ tranh chấp, đúng thẩm quyền giải quyết, các quyền và nghĩa vụ của đương sự đã được thực hiện đầy đủ.

Về nội dung vụ án: Căn cứ khoản 5 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động, Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Đề nghị hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 do hết thời hiệu khởi kiện và không chấp nhận các yêu cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

Về án phí: Nguyên đơn chịu án phí lao động sơ thẩm đối với yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh luận tại phiên tòa, hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết và quan hệ pháp luật:

Bà Nguyễn Thị H khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp về tiền lương, hợp đồng lao động, các khoản phụ cấp và trợ cấp thu hút với Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B (nay là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội). Bị đơn Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội có trụ sở tại tổ E, ấp F, xã T, thành phố P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh).

Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp lao động về tiền lương, phụ cấp, trợ cấp thu hút và hợp đồng lao động*” thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Phú Mỹ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 12 – TP Hồ Chí Minh) theo quy định tại khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án.

[1.2] Về tư cách tham gia tố tụng:

Ngày 06/01/2025 bà H khởi kiện Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B tại Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ. Ngày 27/02/2025, UBND tỉnh B ban hành quyết định số 528/QĐ-UBND về việc thành lập Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh B trên cơ sở hợp nhất Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ trẻ em và Trung tâm B. Sau khi sáp nhập, Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội tỉnh B là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở y tế tỉnh B. Ngày 01/7/2024, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 64/QĐ-UBND về việc chuyển đổi cơ quan quản lý của 17 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở y tế tỉnh B thành lập trực thuộc Sở y tế Thành phố H (mới). Sau khi chuyển đổi, Trung tâm có tên là Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội, thuộc Sở y tế Thành phố H. Trung tâm có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng nên có tư cách pháp nhân theo quy định tại Điều 74 Bộ luật Dân sự.

Vì vậy, Trung tâm B (sau đây gọi tắt là Trung tâm) được xác định là bị đơn trong vụ án tranh chấp lao động.

[1.3] Về điều kiện khởi kiện:

Vụ án tranh chấp lao động đã được hòa giải thông qua Hòa giải viên lao động theo “Biên bản hòa giải tranh chấp lao động” ngày 25/11/2024 nên đủ điều kiện khởi kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 188 Bộ luật Lao động, khoản 1 Điều 32 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.4] Về yêu cầu áp dụng thời hiệu khởi kiện của bị đơn:

Ngày 20/8/2025, bị đơn Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội có đơn yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu khởi kiện đối với Hợp đồng lao động số 07/HĐLĐ ngày 02/01/2020.

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà H xác nhận tự nguyện ký hợp đồng 07/HĐLĐ ngày 02/01/2020, hợp đồng có thời hạn 12 tháng với Trung tâm. Sau khi nhận lương và phát hiện có sự chênh lệch về tiền lương và các khoản phụ cấp, bà H đã có ý kiến trong cuộc họp tại Trung tâm nhưng không khởi kiện. Vì vậy, căn cứ khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thời hiệu khởi kiện đối với hợp đồng 07/HĐLĐ ngày 02/01/2020 của bà H đã hết. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu áp dụng thời hiệu của bị đơn, đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng 07/HĐLĐ ngày 02/01/2020.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

[2.1] Xét yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 ký giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B với bà Nguyễn Thị H.

Như đã nhận định tại mục **[1.4]** Tòa án đình chỉ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với hợp đồng lao động số 07/HĐLD ngày 02/01/2020. Nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy hợp đồng số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 của nguyên đơn.

[2.2] Xét hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 ký giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B (sau đây gọi tắt là hợp đồng số 92).

Về hình thức: Hợp đồng số 92 được ký giữa ký giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B và bà Nguyễn Thị H được giao kết bằng văn bản theo quy định tại Điều 14 Bộ luật Lao động.

Về nội dung: Ngày 31/12/2021, Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B và bà Nguyễn Thị H ký Hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ. Nội dung trong hợp đồng thể hiện công việc và địa điểm làm việc; chức danh chuyên môn: Nhân viên phục vụ; Loại hợp đồng: Hợp đồng không xác định thời hạn (từ ngày 01/01/2022); Chế độ tiền lương, tiền thưởng bao gồm: Giá trị hợp đồng lao động (lương khoán): 5.857.220đ/tháng; lương cơ bản: 4.420.000đ/tháng; phụ cấp độc hại: 7% tương đương 309.400đ/tháng; phụ cấp bằng cấp: 7% tương đương 309.400đ/tháng; phụ cấp khác: 818.420đ/tháng; phụ cấp ca (nếu có); Nguồn kinh phí hợp đồng: Kinh phí hoạt động thường xuyên được UBND tỉnh giao hàng năm; Ngoài ra hợp đồng còn quy định về hình thức trả lương, kỳ hạn trả lương, chế độ nâng lương, thời gian làm việc và những nội dung khác.

Tại văn bản giải trình ngày 15/9/2025 của Trung tâm thể hiện: Ngày 02/01/2020 Trung tâm và bà H ký Hợp đồng lao động số 70/HĐLV loại hợp đồng xác định thời hạn; thời hạn hợp đồng: 12 tháng bắt đầu từ ngày 01/01/2020 đến hết ngày 31/12/2020. Ngày 31/12/2020 Trung tâm và bà H ký tiếp Hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH. Tuy nhiên do có sai sót về việc đánh máy nên hợp đồng ghi sai năm 2020 thành năm 2021, thời điểm có hiệu lực của hợp đồng là ngày 01/01/2022. Vì vậy, Trung tâm xác nhận lại về thời gian giao kết hợp đồng là ngày 31/12/2020 và hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2021. Quá trình làm việc tại tòa án, nguyên đơn xác nhận làm việc tại Trung tâm liên tục từ năm 2013 đến nay. Nguyên đơn có ký Hợp đồng lao động số 70/HĐLV có thời hạn 12 tháng và tiếp tục ký Hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH với bị đơn. Vì vậy, có đủ căn cứ xác định thời điểm giao kết Hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH là ngày 31/12/2020 và hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01/01/2021.

Xét việc ký kết giữa các bên là hoàn toàn tự nguyện, nội dung của hợp đồng phù hợp với quy định tại Điều 21 Bộ luật Lao động và Điều 3 Thông tư số 10/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12 tháng 11 năm 2020 quy định chi tiết và hướng

dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về nội dung của hợp đồng lao động, hội đồng thương lượng tập thể và nghề, công việc có ảnh hưởng xấu tới chức năng sinh sản, nuôi con. Việc ký hợp đồng đảm bảo theo chính sách của Nhà nước, đúng đối tượng ký hợp đồng, quyền lợi của người lao động được đảm bảo theo quy định tại các Điều 1, Điều 2, Điều 5, Điều 6, khoản 2 Điều 7 Nghị định 04/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

Vì vậy, Hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH đề ngày 31/12/2021 ký giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B có hiệu lực pháp luật từ ngày 31/12/2020. Do đó, không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc tuyên hủy Hợp đồng số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021.

[2.3] Xét yêu cầu Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội thanh toán khoản tiền chênh lệch khi chuyển hợp đồng, từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là 22.209.600 đồng; từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là 44.452.800 đồng.

Xét loại hợp đồng lao động giao kết giữa bà H và Trung tâm là loại hợp đồng không xác định thời hạn, chế độ tiền lương, tiền thưởng được chi trả theo hình thức khoán, không áp dụng chi trả lương như cán bộ, công chức, viên chức. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà H xác nhận đã nhận đủ lương theo bảng lương của các hợp đồng lao động đã ký kết.

Vì vậy Hội đồng xét xử có cơ sở xác định khi chuyển đổi hợp đồng lao động bà H không bị giảm tiền lương so với các hợp đồng đã ký trước đó nên yêu cầu Trung tâm thanh toán số tiền chênh lệch trên khi ký hợp đồng mới của nguyên đơn là không có căn cứ chấp nhận.

[2.4] Xét yêu cầu Trung tâm thanh toán số tiền ưu đãi cho người lao động từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2024 là 72.000.000 đồng.

Căn cứ mục 2 Công văn số 638/HD-SNV-STC của UBND tỉnh B-VT ngày 30/10/2019 về việc hướng dẫn thực hiện chế độ hợp đồng một số công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thì nguồn kinh phí thực hiện hợp đồng các công việc được lấy từ nguồn tài chính ngoài quỹ tiền lương hàng năm của đơn vị sự nghiệp công lập theo quy định của pháp luật và mức lương trong hợp đồng lao động mới không được thấp hơn số tiền cụ thể đang hưởng. Tại Quyết định số 1705/QĐ-SLĐTBXH ngày 30/12/2019 và Quyết định số 1505/QĐ-SLĐTBXH ngày 31/12/2020 về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2020, 2021 theo kinh phí hợp đồng lao động, kinh phí dự toán được giao là 14.207.000.000 đồng/năm.

Căn cứ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, bà H xác nhận tiền lương và các khoản phụ cấp được nhận tháng 12/2019 là 5.547.820 đồng. Sau khi ký hợp đồng lao động mới từ tháng 01/2020, tiền lương và các khoản phụ cấp bà H được nhận vẫn là 5.547.820 đồng. Do đó, tiền lương và các khoản phụ cấp bà H được nhận đã bao gồm các khoản lương, phụ cấp do Trung

tâm chuyển đổi vào tiền lương và tiền công khác thể hiện trên bảng lương của hợp đồng lao động số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 và hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 theo bảng lương từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 của bà H.

Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ chấp nhận.

[2.5] Xét yêu cầu Trung tâm thanh toán phụ cấp bằng từ tháng 07/2022 đến tháng 12/2024 là 9.828.000 đồng.

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 5 Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15/11/2019 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động. Theo đó, những người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề thì được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng. Tuy nhiên khoản 2 Điều 5 Nghị định số 38/2022/NĐ-CP ngày 12/6/2022 của Chính Phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động không còn nội dung chi trả 7% người lao động đã qua học nghề, đào tạo nghề. Ngày 01/7/2024 Nghị định số 74/2024/NĐ-CP thay thế Nghị định số 38/2022/NĐ-CP quy định người sử dụng lao động trả lương cho người lao động, qua học tập, đào tạo nghề được trả lương cao hơn ít nhất 7% so với mức lương tối thiểu vùng.

Ngày 24/07/2024 Trung tâm có văn bản thông báo số 705/TB-TTBTXH về việc ký Phụ lục hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định. Ngày 18/10/2024 Trung tâm có văn bản thông báo số 1092/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động do thay đổi các chế độ theo Nghị định. Ngày 11/11/2024 Trung tâm có văn bản thông báo 1194/TB-TTBTXH về việc ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động (lần 3) do thay đổi các chế độ theo Nghị định.

Ngày 14/11/2024 bà Nguyễn Thị H cùng 34 người lao động có văn bản gửi Giám đốc Trung tâm B về việc chưa thực hiện ký phụ lục hợp đồng và hợp đồng lao động và tạm thời nhận lương theo bảng lương cũ. Tại phiên tòa, bà H cũng xác nhận chưa ký phụ lục hợp đồng với Trung tâm, không có văn bản khiếu nại gì đối với Trung tâm đến cơ quan có thẩm quyền.

Như vậy, không có cơ sở để yêu cầu Trung tâm chi trả 7% phụ cấp cho người lao động, qua học tập, đào tạo nghề nên yêu cầu trên của bà H là không có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Xét yêu cầu Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội ký Hợp đồng mới cho bà H theo mẫu số 3 Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019, trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ và hưởng lương, phụ cấp, thu hút, phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định 26/2016/NĐ-CP ngày 16/4/2016 của Chính Phủ.

[2.6.1] Về yêu cầu ký hợp đồng mới:

Ngày 10/3/2025, bà H và Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội đã ký Hợp đồng lao động thực hiện công việc hỗ trợ, phục vụ số 56/HĐLĐ, loại hợp đồng không xác định thời hạn kể từ ngày 01/3/2025 và Phụ lục Hợp đồng sửa đổi, bổ sung Hợp đồng số 56/HĐ-TTBT&CTXH ngày 10/3/2025.

Về hình thức: Hợp đồng trên được xác lập bằng văn bản theo quy định tại Điều 14 Bộ luật Lao động. Về nội dung: Hợp đồng trên được xác lập trên sự tự nguyện của các bên, không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội, đầy đủ các nội dung cơ bản của hợp đồng lao động theo quy định tại Điều 13, Điều 21 Bộ luật Lao động nên có hiệu lực.

Mặt khác, mẫu số 3 Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 của Bộ N quy định về việc sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập là loại “Hợp đồng làm việc xác định thời hạn” áp dụng cho viên chức.

Do đó, nguyên đơn yêu cầu Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội ký Hợp đồng mới theo mẫu số 3 Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019 là không có cơ sở chấp nhận.

[2.6.1] Về yêu cầu tiền lương và các khoản phụ cấp:

Bà H là người lao động được hưởng chế độ, chính sách lương theo quy định của pháp luật lao động, pháp luật dân sự, quy định của pháp luật khác có liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30/12/2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập, không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ nên không có căn cứ áp dụng chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang cho bà H.

Do bà H không thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ nên cũng không thuộc đối tượng được áp dụng Nghị định 26/2016/NĐ-CP ngày 16/4/2016 của Chính Phủ quy định chế độ trợ cấp, phụ cấp đối với công chức, viên chức và người lao động làm việc tại các cơ sở quản lý người nghiện ma túy, người sau cai nghiện ma túy và cơ sở trợ giúp xã hội công lập.

Vì vậy, yêu cầu trên của nguyên đơn không được chấp nhận.

Từ những phân tích nhận định trên, Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không chấp nhận các cầu khởi kiện còn lại của nguyên đơn.

[3] Về án phí lao động sơ thẩm:

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí không có giá ngạch đối với yêu cầu Hủy hợp đồng lao động là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng); án phí có giá ngạch đối với yêu cầu chi trả trợ cấp thu hút lao động không được chấp nhận là 3.600.000 đồng.

Đối với yêu cầu chi trả tiền lương, phụ cấp chênh lệch, phụ cấp bằng bà H được miễn nộp án phí theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 273, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải đối thoại tại Tòa án;

Căn cứ các Điều 13, 14, 21, khoản 1 Điều 188, khoản 3 Điều 190 Bộ luật Lao động;

Nghị định 111/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 về hợp đồng đối với một số loại công việc trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định 04/NĐHN-BNV ngày 21/5/2019 về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp;

Nghị định số 74/2024/NĐ-CP quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;

Căn cứ Điều 12, khoản 1 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

1. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về “*Tranh chấp lao động về tiền lương, phụ cấp, trợ cấp thu hút và hợp đồng lao động*” đối với Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội về việc:

1.1 Hủy hợp đồng lao động số 92/HĐ-TTBTXH ngày 31/12/2021 giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B và bà Nguyễn Thị H.

1.2 Buộc Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B thanh toán khoản tiền chênh lệch khi chuyển hợp đồng, cụ thể:

+ Từ tháng 01/2020 đến tháng 12/2021 là: 22.209.600 đồng.

+ Từ tháng 01/2022 đến tháng 12/2024 là: 44.452.800 đồng.

1.3 Yêu cầu Trung tâm bảo trợ xã hội thanh toán số tiền ưu đãi cho bà Hiền từ tháng 12/2019 đến tháng 12/2024 là: 72.000.000 đồng.

1.4 Yêu cầu Trung tâm bảo trợ xã hội thanh toán phụ cấp bằng cho bà Hiền từ tháng 07/2022 đến tháng 12/2024 là: 9.828.000 đồng.

1.5 Yêu cầu Trung tâm Bảo trợ và Công tác xã hội ký Hợp đồng mới cho bà H theo mẫu số 3 Thông tư 03/2019/TT-BNV ngày 14/5/2019, trả lương theo Nghị định 204/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính Phủ và hưởng lương, phụ cấp, thu hút, phụ cấp ưu đãi nghề theo Nghị định 26/2016/NĐ-CP ngày 16/4/2016 của Chính Phủ.

2. Đình chỉ yêu cầu hủy hợp đồng lao động số 70/HĐLV ngày 02/01/2020 ký giữa Trung tâm bảo trợ xã hội tỉnh B với bà Nguyễn Thị H.

3. Về án phí lao động sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 12; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Bà Nguyễn Thị H phải chịu án phí là 3.900.000đ (Ba triệu, chín trăm nghìn đồng).

Trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo đề yêu cầu Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm. (Riêng đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án, theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND KV12-TP.HCM;
- Phòng THADS KV12-TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Nhung